

Nội dung 1: Học sinh ôn tập các kiến thức về:

Chương 9: Các nguồn lực, một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế

- Các nguồn lực phát triển kinh tế.
- Cơ cấu kinh tế, tổng sản phẩm trong nước, tổng thu nhập quốc gia.

Chương 10: Địa lí ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

- Vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Địa lí ngành nông nghiệp, địa lí ngành lâm nghiệp, thủy sản.

Nội dung 2: Rèn luyện kĩ năng

1. kĩ năng nhận xét biểu đồ, nhận dạng biểu đồ.
2. kĩ năng tính toán
3. kĩ năng vẽ biểu đồ

Nội dung 3: Câu hỏi và bài tập minh họa

I. CÂU TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Câu 1. Căn cứ vào nguồn gốc, nguồn lực có thể phân loại thành

- A.** Vị trí địa lí, kinh tế - xã hội, trong nước. **B.** Vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế - xã hội.
C. Vị trí địa lí, kinh tế - xã hội, ngoài nước. **D.** Kinh tế - xã hội, trong nước, ngoài nước.

Câu 2. Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ, có thể phân chia thành nguồn lực

- A.** nội lực, ngoại lực. **B.** nội lực, lao động.
C. ngoại lực, dân số. **D.** dân số, lao động.

Câu 3. Nguồn lực nào sau đây đóng vai trò là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất?

- A.** Đất, khí hậu, dân số. **B.** Dân số, nước, sinh vật.
C. Sinh vật, đất, khí hậu. **D.** Khí hậu, thị trường, vốn.

Câu 4. Nội dung chủ yếu nhất của cơ cấu kinh tế là

- A.** các bộ phận hợp thành và quan hệ giữa chúng. **B.** tổng số chung và tất cả các bộ phận hợp thành.
C. sự sắp xếp các bộ phận trong cả tổng thể chung. **D.** sự phân chia tổng thể chung thành các bộ phận.

Câu 5. Cơ cấu ngành kinh tế gồm các bộ phận nào sau đây?

- A.** Công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và khu vực trong nước.
B. Nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.
C. Nông - lâm - ngư nghiệp, khu vực ở trong nước và dịch vụ.
D. Công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và khu vực ngoài nước.

Câu 6. Cơ cấu thành phần kinh tế gồm

- A.** khu vực kinh tế trong nước, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ.
B. khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, nông - lâm - ngư nghiệp.
C. khu vực kinh tế trong nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
D. khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, công nghiệp - xây dựng.

Câu 7. Thành phần nào sau đây **không** được xếp vào cơ cấu lãnh thổ một quốc gia?

- A.** Vùng kinh tế. **B.** Khu chế xuất. **C.** Điểm sản xuất. **D.** Ngành sản xuất.

Câu 8. Thành phần nào sau đây **không** được xếp vào cơ cấu thành phần kinh tế của một quốc gia?

- A.** Kinh tế nhà nước. **B.** Kinh tế tư nhân.
C. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. **D.** Nông - lâm - ngư nghiệp.

Câu 9. Cơ cấu kinh tế nào sau đây được hình thành dựa trên chế độ sở hữu?

A. cơ cấu lãnh thổ.

B. cơ cấu ngành kinh tế.

C. cơ cấu thành phần kinh tế.

D. cơ cấu lao động.

Câu 10. Cơ cấu ngành kinh tế **không** phản ánh

A. trình độ phân công lao động xã hội.

B. trình độ phát triển lực lượng sản xuất.

C. việc sử dụng lao động theo ngành.

D. việc sở hữu kinh tế theo thành phần.

Câu 11. Cơ cấu thành phần kinh tế phản ánh được rõ rệt điều gì sau đây?

A. Trình độ phân công lao động xã hội.

B. Trình độ phát triển lực lượng sản xuất.

C. Việc sử dụng lao động theo ngành.

D. Việc sở hữu kinh tế theo thành phần.

Câu 12. Đặc điểm nổi bật về cơ cấu ngành kinh tế của các nước phát triển là

A. nông - lâm - ngư nghiệp rất nhỏ, dịch vụ rất lớn. B. dịch vụ rất lớn, công nghiệp - xây dựng rất nhỏ.

C. công nghiệp - xây dựng rất lớn, dịch vụ rất nhỏ. D. nông - lâm - ngư nghiệp rất lớn, dịch vụ rất nhỏ.

Câu 13. Nông nghiệp hiểu theo nghĩa rộng, gồm

A. trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản.

B. nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

C. trồng trọt, lâm nghiệp, thủy sản.

D. chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản.

Câu 14. Vai trò của sản xuất nông nghiệp **không** phải là

A. cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người. B. bảo đảm nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.

C. sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu. D. cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho các ngành.

Câu 15. Hoạt động nào sau đây ra đời sớm nhất trong lịch sử phát triển của xã hội người?

A. Nông nghiệp. B. Công nghiệp.

C. Thương mại.

D. Thủ công nghiệp.

Câu 16. Lí do nào sau đây là quan trọng nhất làm cho các nước đang phát triển, đông dân coi đẩy mạnh nông nghiệp là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu?

A. đảm bảo lương thực, thực phẩm cho con người. B. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.

C. sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu. D. cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho các ngành.

Câu 17. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sản xuất nông nghiệp?

A. Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế.

B. Đối tượng sản xuất của nông nghiệp là cây trồng, vật nuôi.

C. Sản xuất bao gồm giai đoạn khai thác tài nguyên và chế biến.

D Sản xuất phụ thuộc nhiều vào đất đai, khí hậu, sinh vật, nước.

Câu 18. Về cơ bản, sản xuất nông nghiệp không thể diễn ra khi **không** có?

A. nguồn nước.

B. địa hình.

C. đất đai.

D. sinh vật.

Câu 19. Vai trò nào sau đây **không** đúng hoàn toàn với ngành trồng trọt?

A. Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.

B. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

C. Cơ sở để phát triển chăn nuôi và nguồn xuất khẩu.

D. Cơ sở để công nghiệp hoá và hiện đại hoá kinh tế.

Câu 20. Theo giá trị sử dụng, cây trồng được phân thành các nhóm

A. cây lương thực, cây công nghiệp, cây nhiệt đới. B. cây lương thực, cây công nghiệp, cây cận nhiệt.

C. cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả. D. cây lương thực, cây công nghiệp, cây ôn

đới.

Câu 21. Cây lương thực bao gồm

A. lúa gạo, lúa mì, ngô, kê.

B. lúa gạo, lúa mì, ngô, lạc.

C. lúa gạo, lúa mì, ngô, đậu.

D. lúa gạo, lúa mì, ngô, mía.

Câu 22. Điều kiện sinh thái của cây trồng là các đòi hỏi của cây về chế độ

A. nhiệt, ánh sáng, độ ẩm, chất dinh dưỡng và chất đất để phát triển.

B. nhiệt, ánh sáng, độ ẩm, chất dinh dưỡng và giống cây để phát triển.

C. nhiệt, ánh sáng, độ ẩm, chất dinh dưỡng và địa hình để phát triển.

D. nhiệt, ánh sáng, ẩm, chất dinh dưỡng và nguồn nước để phát triển.

Câu 23. Đặc điểm sinh thái của cây lúa gạo là ưa khí hậu

A. nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.

B. ẩm, khô, đất đai màu mỡ, nhiều phân bón.

C. nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước, phù sa.

D. nóng, thích nghi với sự dao động khí hậu.

Câu 24. Đặc điểm của hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp trang trại là

A. sản xuất nhằm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của gia đình.

B. chủ yếu là sản xuất hàng hoá, quy mô đất đai và vốn lớn.

C. ra đời dựa trên tinh thần tự nguyện của các hộ nông dân.

D. gồm các địa phương tương tự nhau về điều kiện sinh thái.

Câu 25. Đặc điểm của hình thức tổ chức lãnh thổ vùng nông nghiệp là

A. sản xuất nhằm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của gia đình.

B. chủ yếu là sản xuất hàng hoá, quy mô đất đai và vốn lớn.

C. ra đời dựa trên tinh thần tự nguyện của các hộ nông dân.

D. gồm các địa phương tương tự nhau về điều kiện sinh thái.

Câu 26. Vai trò của ngành nuôi trồng thủy sản **không** phải là

A. cung cấp nguồn đạm động vật bổ dưỡng cho con người.

B. nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.

C. tạo ra các mặt hàng xuất khẩu có giá trị như tôm, cua, cá.

D. cơ sở đảm bảo an ninh lương thực bền vững của quốc gia.

Câu 27. Các yếu tố nào sau đây có ảnh hưởng quyết định tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp?

A. Dân cư - lao động, khoa học kĩ thuật, thị trường, đất đai.

B. Dân cư - lao động, khoa học kĩ thuật, đất đai, nguồn nước.

C. Dân cư - lao động, sở hữu ruộng đất, khoa học, thị trường.

D. Dân cư - lao động, khoa học kĩ thuật, thị trường, sinh vật.

Câu 28. Vùng nông nghiệp không có ý nghĩa nào sau đây?

A. Làm cho phân bố nông nghiệp hợp lí.

B. Cơ sở để hình thành vùng công nghiệp.

C. Tạo vùng chuyên môn hoá nông nghiệp.

D. Sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái.

Câu 29. Vai trò của trang trại đối với sản xuất nông nghiệp **không** phải là

A. phát triển cây trồng, vật nuôi có giá trị hàng hoá cao.

B. tạo nên vùng chuyên môn hoá và tập trung hàng hoá.

C. tạo việc làm, tăng thêm thu nhập cho người lao động.

D. bảo tồn xã hội và cơ sở đảm bảo cho kinh tế tập thể.

Câu 30. Nguyên nhân quan trọng nhất để ở các vùng trồng cây công nghiệp thường có các xí nghiệp chế biến sản phẩm của các cây này là

A. tận dụng được nguồn nguyên liệu.

B. hạ chi phí vận chuyển nguyên liệu.

C. tăng giá trị sản phẩm cây công nghiệp.

D. giảm giá trị sản phẩm cây công nghiệp.

Câu 31. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các thay đổi của chăn nuôi trong nền nông nghiệp hiện đại?

- A.** Từ chăn thả sang nửa chuồng trại rồi chuồng trại.**B.** Từ nửa chuồng trại, chuồng trại đến công nghiệp.
C. Từ đa canh, độc canh tiến đến chuyên môn hóa. **D.** Từ lấy thịt, sữa, trứng đến lấy sức kéo, phân bón.

Câu 32. Quy mô sản xuất nông nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào

- A.** chất lượng đất. **B.** diện tích đất. **C.** nguồn nước tưới. **C.** độ nhiệt ẩm.

Câu 33. Vai trò quan trọng của rừng đối với môi trường là

- A.** điều hòa lượng nước trên mặt đất. **B.** cung cấp lâm sản phục vụ sản xuất.
C. cung cấp các dược liệu chữa bệnh. **D.** nguồn gen rất quý giá của tự nhiên.

Câu 34. Cho bảng số liệu sau:

DÂN SỐ CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2010 - 2018

(Đơn vị: Triệu người)

Năm	2000	2005	2009	2014	2018
Tổng số dân	77,6	82,4	86,0	90,7	96,7
Thành thị	18,7	22,3	25,6	30,0	33,0
Nông thôn	58,9	60,1	60,4	60,7	63,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu dân số của nước ta phân theo thành thị và nông thôn, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A.** Đường. **B.** Cột. **C.** Tròn. **D.** Miền.

Câu 35. Cho bảng số liệu: **SỐ DÂN VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2000 - 2019**

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2000	2009	2014	2019
Tổng số	77631	86025	90729	97015
Thành thị	18725	25585	30035	34659
Nông thôn	59906	60440	60694	62356

(Nguồn: <https://danson.org/viet-nam/>)

Theo bảng số liệu, để thể hiện cơ cấu dân số theo thành thị và nông thôn của nước ta năm 2000 và 2019, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A.** Kết hợp. **B.** Miền. **C.** Tròn. **D.** Cột.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Tại sao khí hậu lại là một trong những nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp?

- a) Khí hậu quyết định loại cây trồng và vật nuôi phù hợp ở mỗi khu vực, ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất và hiệu quả kinh tế.
b) Vùng có khí hậu khô cần luôn có năng suất nông nghiệp cao hơn và các cây trồng cần ít nước.
c) Khí hậu ảnh hưởng đến mùa vụ và chu kỳ sinh trưởng của cây trồng, từ đó tác động đến sản lượng nông nghiệp.
d) Khí hậu không ảnh hưởng lớn đến sự phân bố nông nghiệp vì con người có thể sử dụng công nghệ để thay đổi điều kiện.

Câu 2: Các yếu tố nào sau đây đóng vai trò quan trọng trong phát triển ngành thủy sản?

- a) Vùng ven biển với các ngư trường lớn là điều kiện thuận lợi để phát triển ngành đánh bắt thủy sản.
b) Nước ngọt không phải là yếu tố quyết định cho sự phát triển của ngành thủy sản vì phần lớn sản lượng đến từ ngành khai thác biển.
c) Hệ thống ao hồ, sông suối nội địa có vai trò quan trọng trong phát triển nuôi trồng thủy sản nước mặn.
d) Các quốc gia không có biển vẫn có thể phát triển ngành thủy sản

Câu 3: Tại sao việc tổ chức lãnh thổ nông nghiệp phải dựa vào điều kiện tự nhiên của từng vùng?

- a) Điều kiện tự nhiên ảnh hưởng trực tiếp đến loại cây trồng, vật nuôi phù hợp và năng suất sản xuất nông nghiệp.

b) Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp không cần quan tâm đến điều kiện tự nhiên nếu có đủ công nghệ hiện đại để thay thế.

c) Điều kiện tự nhiên như đất, khí hậu và nguồn nước quyết định đến tính bền vững của hệ thống sản xuất nông nghiệp trong thời gian dài.

d) Sự khác biệt về điều kiện tự nhiên giữa các vùng không ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ nông nghiệp vì các khu vực này có thể áp dụng cùng một mô hình phát triển.

III. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1: Đối tượng của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là gì?

Câu 2: Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phụ thuộc vào yếu tố nào?

Câu 3: Liệt kê một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp chủ yếu?

Câu 4: Đầu là hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở mức độ cao nhằm góp phần sử dụng hiệu quả các tiềm năng và thế mạnh của vùng?

Câu 5: Cho bảng số liệu: SÓ DÂN VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2000 - 2019

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2000	2009	2014	2019
Tổng số	77631	86025	90729	97015
Thành thị	18725	25585	30035	34659
Nông thôn	59906	60440	60694	62356

(Nguồn: <https://danso.org/viet-nam/>)

Căn cứ vào số liệu trên, hãy tính tỉ lệ dân thành thị và nông thôn là bao nhiêu?

VI. PHẦN TỰ LUẬN

- Tính cơ cấu, tỉ trọng
- Vẽ biểu đồ tròn, miền.
- Phân tích, nhận xét bảng số liệu.

TỔ TRƯỞNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

Duyệt của BGH